

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 3357 /BGDĐT-GDDT

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2021

V/v cung cấp thông tin, số liệu xây dựng Đề án "Nâng cao chất lượng dạy học các môn tiếng DTTS trong chương trình giáo dục phổ thông"

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
(theo danh sách gửi kèm)

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP, ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang triển khai xây dựng "Đề án nâng cao chất lượng dạy học các môn tiếng dân tộc thiểu số trong chương trình giáo dục phổ thông" (sau đây gọi tắt là Đề án).

Để đảm bảo chất lượng và tiến độ trình Đề án theo yêu cầu, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị có liên quan thực hiện việc rà soát và cung cấp thông tin, số liệu phục vụ nhiệm vụ xây dựng Đề án theo các biểu mẫu (gửi kèm).

Báo cáo về thông tin, số liệu theo các biểu mẫu đề nghị gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Giáo dục dân tộc), số 35 Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội trước ngày 25/8/2021 để tổng hợp, xây dựng Đề án (bản mềm gửi theo địa chỉ email: bvthanh@moet.gov.vn). Mọi thông tin chi tiết xin liên hệ ông Bùi Văn Thành – CVC. Vụ Giáo dục dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo, điện thoại: 0833616889.

Bộ Giáo dục và Đào tạo rất mong nhận được sự hợp tác của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Sở GDĐT (để t/h);
- Lưu: VT, Vụ GDDT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Ngô Thị Minh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ NHẬN CÔNG VĂN

(Kèm theo Công văn số **3357**/BGDDĐT-GDDT ngày **10** tháng 8 năm 2021)

| Số TT | Tỉnh/thành phố | Số TT | Tỉnh/thành phố |
|-------|----------------|-------|-------------------|
| 1 | Vĩnh Phúc | 28 | Quảng Ngãi |
| 2 | TP. Hà Nội | 29 | Bình Định |
| 3 | Quảng Ninh | 30 | Phú Yên |
| 4 | Hải Dương | 31 | Khánh Hòa |
| 5 | Ninh Bình | 32 | Ninh Thuận |
| 6 | Hà Giang | 33 | Bình Thuận |
| 7 | Cao Bằng | 34 | Kon Tum |
| 8 | Bắc Kạn | 35 | Gia Lai |
| 9 | Tuyên Quang | 36 | Đắk Lắk |
| 10 | Lào Cai | 37 | Đắk Nông |
| 11 | Yên Bái | 38 | Lâm Đồng |
| 12 | Thái Nguyên | 39 | Bình Phước |
| 13 | Lạng Sơn | 40 | Tây Ninh |
| 14 | Bắc Giang | 41 | Đồng Nai |
| 15 | TP. Hải Phòng | 42 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 16 | Phú Thọ | 43 | Trà Vinh |
| 17 | Điện Biên | 44 | Vĩnh Long |
| 18 | Lai Châu | 45 | An Giang |
| 19 | Sơn La | 46 | Kiên Giang |
| 20 | Hòa Bình | 47 | TP. Cần Thơ |
| 21 | Thanh Hóa | 48 | Hậu Giang |
| 22 | Nghệ An | 49 | Sóc Trăng |
| 23 | Hà Tĩnh | 50 | Bạc Liêu |
| 24 | Quảng Bình | 51 | Cà Mau |
| 25 | Quảng Trị | 52 | TP. Đà Nẵng |
| 26 | Thừa Thiên Huế | 53 | Bình Dương |
| 27 | Quảng Nam | 54 | TP. Hồ Chí Minh |

(Danh sách gồm 54 tỉnh và thành phố)

lưu

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CÁC MẪU BIỂU CUNG CẤP THÔNG TIN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN
(Kèm theo Công văn số 3357/BGDĐT-GDDT ngày 10 tháng 8 năm 2021)

Biểu 1: Số liệu trường, lớp, học sinh học tiếng dân tộc giai đoạn 2010 -2020

| Năm | Cấp học | Tiếng..... | | | Tiếng..... | | |
|-----------|----------|------------|-----|----------|------------|-----|----------|
| | | Trường | Lớp | Học sinh | Trường | Lớp | Học sinh |
| 2010-2011 | Tiểu học | | | | | | |
| | THCS | | | | | | |
| | THPT | | | | | | |
| 2014-2015 | Tiểu học | | | | | | |
| | THCS | | | | | | |
| | THPT | | | | | | |
| 2019-2020 | Tiểu học | | | | | | |
| | THCS | | | | | | |
| | THPT | | | | | | |
| 2020-2021 | Tiểu học | | | | | | |
| | THCS | | | | | | |
| | THPT | | | | | | |

Người lập biểu
(ký tên, số điện thoại)

Lãnh đạo đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

lưu

Biểu 2: Số liệu giáo viên tiếng dân tộc thiểu số giai đoạn 2010 – 2020

| Năm học | Giáo viên tiếng... | | Giáo viên tiếng... | | Ghi chú |
|-----------|--------------------|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------|---------|
| | Tổng số | Số GV có trình độ chuẩn được đào tạo tiếng DTTS* | Tổng số | Số GV có trình độ chuẩn được đào tạo tiếng DTTS* | |
| 2010-2011 | Tiểu học | | | | |
| | THCS | | | | |
| | THPT | | | | |
| 2014-2015 | Tiểu học | | | | |
| | THCS | | | | |
| | THPT | | | | |
| 2019-2020 | Tiểu học | | | | |
| | THCS | | | | |
| | THPT | | | | |
| 2020-2021 | Tiểu học | | | | |
| | THCS | | | | |
| | THPT | | | | |

(Ghi chú: * Giáo viên có trình độ chuẩn được đào tạo tiếng DTTS là giáo viên hoàn thành khóa đào tạo và được cấp bằng có trình độ Đại học sư phạm tiếng dân tộc thiểu số).

Người lập biểu
(ký tên, số điện thoại)

Lãnh đạo đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Biểu 3: Số liệu về chất lượng giáo dục môn học tiếng dân tộc thiểu số giai đoạn 2010 – 2020

| Năm học | Cấp học | Kết quả xếp loại/đánh giá môn tiếng..... | | | | Kết quả xếp loại/đánh giá môn tiếng..... | | | |
|-----------|----------|------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------|
| | | Tổng số HS được xếp loại/đánh giá | % Giỏi, Khá (hoặc T) | % Trung bình (hoặc H) | % Yếu (hoặc C) | Tổng số HS được xếp loại/đánh giá | % Giỏi, Khá (hoặc T) | % Trung bình (hoặc H) | % Yếu (hoặc C) |
| 2010-2011 | Tiểu học | | | | | | | | |
| | THCS | | | | | | | | |
| | THPT | | | | | | | | |
| 2014-2015 | Tiểu học | | | | | | | | |
| | THCS | | | | | | | | |
| | THPT | | | | | | | | |
| 2019-2020 | Tiểu học | | | | | | | | |
| | THCS | | | | | | | | |
| | THPT | | | | | | | | |
| 2020-2021 | Tiểu học | | | | | | | | |
| | THCS | | | | | | | | |
| | THPT | | | | | | | | |

Người lập biểu
(ký tên, số điện thoại)

Lãnh đạo đơn vị
(ký tên, đóng dấu)



Biểu 4: Dự kiến quy mô tổ chức dạy học các môn tiếng DTTS theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT* giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

| Năm học | Tiếng dân tộc thiểu số | Cấp học | Tổng số học sinh DTTS trong độ tuổi và đang đi học | Số học sinh DTTS trong độ tuổi, đang đi học có nguyện vọng học tiếng DTTS | Số học sinh DTTS được học tiếng DTTS | Số trường học dự kiến tổ chức dạy học tiếng DTTS |
|-----------|------------------------|----------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 2021-2022 | Tiếng | Tiểu học | | | | |
| 2022-2023 | Tiếng | Tiểu học | | | | |
| 2023-2024 | Tiếng | Tiểu học | | | | |
| 2024-2025 | Tiếng | Tiểu học | | | | |
| 2025-2026 | Tiếng | Tiểu học | | | | |
| 2026-2027 | Tiếng | Tiểu học | | | | |
| | | THCS | | | | |
| 2027-2028 | Tiếng | Tiểu học | | | | |
| | | THCS | | | | |
| 2028-2029 | Tiếng | Tiểu học | | | | |
| | | THCS | | | | |
| 2029-2030 | Tiếng | Tiểu học | | | | |
| | | THCS | | | | |

(Ghi chú: * Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn học tiếng Bahnar, Chăm, Ê đê, Khmer, Jrai, Mnông, Mông, Thái).

Người lập biểu
(ký tên, số điện thoại)

Lãnh đạo đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Biểu 5: Đề xuất nhu cầu đưa tiếng DTTS* vào dạy học trong trường học theo nguyện vọng của người DTTS trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến 2030**

| Tiếng dân tộc thiểu số | Tổng số học sinh DTTS vào học lớp 1 tính theo năm học dự kiến đưa tiếng DTTS vào dạy | Số học sinh DTTS vào học lớp 1 có nguyện vọng học tiếng DTTS | Số trường học dự kiến tổ chức dạy học tiếng DTTS | Lộ trình hoàn thiện hoàn thiện các điều kiện đưa tiếng DTTS vào dạy học trong trường phổ thông | | | | Năm học dự kiến đưa tiếng DTTS vào dạy học trong trường phổ thông |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| | | | | Thời gian hoàn thiện và phê duyệt bộ chữ viết tiếng DTTS | Thời gian ban hành chương trình tiếng DTTS | Thời gian biên soạn và in ấn sách giáo khoa tiếng DTTS | Thời gian và số lượng giáo viên tiếng DTTS được đào tạo | |
| Tiếng | | | | | | | | |
| Tiếng | | | | | | | | |
| Tiếng | | | | | | | | |

(Ghi chú:

* Các tiếng DTTS chưa được ban hành chương trình theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT;

* Việc đưa tiếng dân tộc thiểu số vào dạy học trong trường phổ thông có sự thống nhất về chủ trương và kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Người lập biểu
(ký tên, số điện thoại)

Lãnh đạo đơn vị
(ký tên, đóng dấu)